

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh về các nội dung trình xin ý kiến thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh do Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công Thương, Sở Tư pháp và Sở Tài chính tham mưu, đề xuất;

Xét đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH công nghiệp KCP Việt Nam tại Văn bản số KCPVIL/GPMT-01 ngày 12/7/2022 và hồ sơ Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cơ sở Nâng công suất nhà máy đường Sơn Hòa lên 10.000 tấn mía/ngày đã được chỉnh sửa bổ sung theo ý kiến kết luận của Đoàn kiểm tra ngày 29 tháng 11 năm 2022 (kèm theo Văn bản số KCPVIL/GPMT/0202 ngày 02 tháng 02 năm 2023 của Công ty TNHH công nghiệp KCP Sơn Hòa);

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 81/TTr-STNMT ngày 24 tháng 02 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH công nghiệp KCP Việt Nam, địa chỉ tại thị trấn Củng Sơn và xã Sơn Hà, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên, được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nâng công suất nhà máy đường Sơn Hòa lên 10.000 tấn mía ngày” tại thị trấn Củng Sơn và xã Sơn Hà, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: Nâng công suất nhà máy đường Sơn Hòa lên 10.000 tấn mía ngày.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thị trấn Củng Sơn và xã Sơn Hà, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3300100811, đăng ký lần đầu ngày 08/12/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 17/01/2022 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên cấp.

1.4. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất đường.

1.5. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án: Tổng diện tích 62,7879ha. Tổng công suất sản xuất 10.000 tấn mía ngày.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu đảm bảo giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Các yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH công nghiệp KCP Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH công nghiệp KCP Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm kể từ ngày được cấp phép.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Sơn Hòa tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH CN KCP Việt Nam;
- Các sở: TNMT, NNPTNT, XD;
- UBND huyện Sơn Hòa;
- UBND xã Sơn Hà;
- UBND thị trấn Củng Sơn;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT, To, Thy.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Thị Nguyên Thảo

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 17 /GPMT-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Phú Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt (phát sinh chủ yếu từ các nhà vệ sinh và nhà ăn).
- Nguồn số 2: Nước thải sản xuất (từ hoạt động sản xuất như nước thải vệ sinh máy móc, thiết bị, nước xả cặn lò hơi, nước xả cặn từ các cột ngưng tụ, nước thải từ phòng thí nghiệm, nước thải tái sinh vật liệu trao đổi ion, nước thải từ quá trình tinh chế).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau xử lý sẽ được thoát ra suối cạn nằm phía Đông Nam nhà máy tại thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hoà bằng đường ống nhựa Ø114 sau đó chảy vào sông Ba cách vị trí đầu ra hệ thống xử lý nước thải 500m theo phương thức tự chảy.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Suối cạn phía Đông Nam nhà máy thuộc thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hoà, tỉnh Phú Yên.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108°30', múi chiều 3°): X=1497.471; Y= 559.479

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 2.900 m³/ngày.đêm = 120,83 m³/giờ.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục (24 giờ); theo mùa vụ sản xuất.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT (cột A, K_q=0,9, K_f=1) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	Nhiệt độ	°C	40	03 tháng/lần trong thời gian hoạt động sản xuất	Đã lắp đặt và đang hoàn thiện các quy trình của hệ thống
2	pH	-	6 - 9		
3	Màu sắc	Pt/Co	50		
4	BOD ₅	mg/l	27		
5	COD	mg/l	67,5		
6	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	45		
7	Sunfua	mg/l	0,18		
8	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,5		
9	Photpho tổng	mg/l	3,6		
10	Tổng nito	mg/l	18		
11	Dầu mỡ khoáng	mg/l	4,5		
12	Tổng Coliform	MPN/100 ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt của công nhân: Được thu gom bằng ống nhựa HDPE D60 chiều dài 198,1m và mương bê tông hở dài 96m dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nước mưa từ bãi nhiên liệu, bãi chứa bã: Được thu gom bằng hệ thống mương hở bê tông cốt thép và mương đá chẻ bao quanh khu vực tổng chiều dài của mương là 269m, bên trên có lắp song chắn rác, dẫn về hệ thống xử lý nước thải.

- Nước thải sản xuất bao gồm nước vệ sinh máy móc, thiết bị, nước xả cặn lò hơi, nước xả cặn từ các cột ngưng tụ, nước thải từ phòng thí nghiệm, nước thải tái sinh vật liệu trao đổi ion, nước thải từ quá trình tinh chế,... được thu gom bằng mương bê tông và đá chẻ về hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy với công suất 2.900 m³/ngày đêm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải: Nước thải sinh hoạt của công nhân; nước mưa qua bãi chứa nguyên liệu; nước thải từ quá trình sản xuất → Máy tách rác → Bể tách dầu mỡ → Bể điều hoà kết hợp sinh học → Bể lắng 1 → Bể trung chuyển 1 → Bể trung chuyển 2 → Bể UASB → Bể Aerotank → Bể lắng 2 → Bể khử trùng, khử màu → Hệ thống lọc áp lực → QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($K_q = 0,9$, $K_f = 1$).

- Công suất thiết kế: 2.900 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng:

STT	Loại hóa chất	Khối lượng (kg/ngày)
1	Dung dịch NaOH	200
2	PAC (Poly alumium cloric)	3
3	Clo	1
4	Chất sát khuẩn	27,78

1.3 Hệ thống thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: Phía Đông Nam, sau hệ thống xử lý nước thải của nhà máy.

- Thông số lắp đặt: pH, nhiệt độ, TSS, COD, lưu lượng.

- Kết nối, truyền dữ liệu: Hiện nay hệ thống chưa hoàn thiện chưa truyền dữ liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường, Công ty sẽ hoàn thiện trước ngày 31/12/2024 theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm: 03/2023 – 05/2023.

- Lấy mẫu giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của hệ thống

Tên hạng mục, công trình	Công suất	Thời gian vận hành thử nghiệm	Thời gian dự kiến quan trắc nước thải	Vị trí quan trắc	Thông số quan trắc
Hệ thống xử lý nước thải	2.900 m ³ /ngàyđêm	Từ tháng 03/2023-05/2023	- Ngày 01/3/2023 - Ngày 16/3/2023 - Ngày 31/3/2023 - Ngày 15/4/2023 - Ngày 04/5/2023	Đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải	Nhiệt độ, pH, COD, TSS, màu sắc, BOD5, Sunfua, Photpho tổng, Amoni, Nito tổng, Dầu mỡ khoáng, Coliform

- Lấy mẫu giai đoạn vận hành ổn định của hệ thống

Tên hạng mục, công trình	Thời gian dự kiến quan trắc nước thải	Vị trí quan trắc	Thông số quan trắc
Hệ thống xử lý nước thải	- Ngày 05/5/2023 - Ngày 06/5/2023 - Ngày 07/5/2023 - Ngày 08/5/2023 - Ngày 09/5/2023 - Ngày 10/5/2023 - Ngày 11/5/2023	01 mẫu nước thải tại đầu vào và 07 mẫu tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải	Nhiệt độ, pH, COD, TSS, màu sắc, BOD5, Sunfua, Photpho tổng, Amoni, Nito tổng, Dầu mỡ khoáng, Coliform

2.2. Công trình, thiết bị xả thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải.

2.1.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 vị trí tại đầu vào của hệ thống xử lý nước thải.
- 01 vị trí tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.
- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1497.471, Y = 559.497

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm; đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 40:2011/BTNMT (cột A; K_q = 0.9; K_f = 1) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Nồng độ
1	pH	-	6 – 9,0
2	Nhiệt độ	°C	40
3	Độ màu	Pt/Co	50
4	TSS	mg/l	45
5	COD	mg/l	67,5
6	BOD5	mg/l	27
7	Tổng N	mg/l	18
8	Tổng P	mg/l	3,6
9	Amoni	mg/l	4,5
10	Sunfua	mg/l	0,18
11	Dầu mỡ khoáng	mg/l	4,5
12	Coliform	Vi khuẩn/100ml	3.000

2.3. Tần suất lấy mẫu: Theo thời gian vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 17 /GPMT-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2023
của UBND tỉnh Phú Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 1: Tại ống khói lò hơi công suất 80 tấn hơi/giờ.
- Nguồn số 2: Tại ống khói lò hơi công suất 80 tấn hơi/giờ.
- Nguồn số 3: Tại ống khói lò hơi công suất 150 tấn hơi/giờ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1 Vị trí xả khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ ống khói lò hơi công suất 80 tấn hơi/giờ ở phía Đông Nam nhà máy, có tọa độ theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $108^{\circ} 30'$ múi chiều 3° như sau: $X = 1442788$; $Y = 554015$.

- Nguồn số 02: Khí thải từ ống khói lò hơi công suất 80 tấn hơi/giờ ở phía Đông Nam nhà máy, có tọa độ theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $108^{\circ} 30'$ múi chiều 3° như sau: $X = 1442657$; $Y = 554075$.

- Nguồn số 03: Khí thải từ ống khói lò hơi công suất 150 tấn hơi/giờ ở phía Đông Nam nhà máy, có tọa độ theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $108^{\circ} 30'$ múi chiều 3° như sau: $X = 1442723$; $Y = 554210$.

2.2. Lưu lượng xả thải khí lớn nhất:

- Nguồn số 1: tối đa $248.292 \text{ m}^3/\text{h}$.
- Nguồn số 2: tối đa $248.292 \text{ m}^3/\text{h}$.
- Nguồn số 3: tối đa $389.664 \text{ m}^3/\text{h}$.

2.2.1 Phương thức xả thải: Xả liên tục (24 giờ) trong thời gian hoạt động sản xuất.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí của các nguồn khí thải:

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_p = 0,8$, $K_v = 1,4$)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	224	3 tháng/lần trong thời gian hoạt động sản xuất	Đang liên hệ nhà thầu để lắp đặt
2	SO_2	mg/Nm^3	560		
3	NO_x	mg/Nm^3	952		
4	CO	mg/Nm^3	1.120		
5	H_2S	mg/Nm^3	8,4		

Nguồn tiếp nhận khí thải: không khí xung quanh tại Khu phố Bắc Lý, thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hoà, tỉnh Phú Yên.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1 Mạng lưới thu gom bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 80 tấn hơi/giờ ở phía Đông Nam nhà máy.
- Nguồn số 02: Được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 80 tấn hơi/giờ ở phía Đông Nam nhà máy.
- Nguồn số 03: Được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 150 tấn hơi/giờ ở phía Đông Nam nhà máy.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải 01 lò hơi 150 tấn hơi/giờ:

- Quy trình xử lý: Khí thải → Hệ thống xử lý khí thải thu bụi tĩnh điện → Hệ thống xử lý khí thải lọc bụi hoá ẩm → Khí thải theo ống khói thải ra môi trường. Ống khói cao: 70m.
- Công suất thiết kế: 150 tấn hơi/giờ.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải 02 lò hơi 80 tấn hơi/giờ :

- Quy trình xử lý: Khí thải → Hệ thống xử lý khí thải lọc bụi hoá ẩm → Khí thải theo ống khói thải ra môi trường. Ống khói cao: 40m.
- Công suất thiết kế mỗi lò hơi: 80 tấn hơi/giờ.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm: 03/2023 – 05/2023.

- Lấy mẫu giai đoạn điều chỉnh của hệ thống

Tên hạng mục, công trình	Công suất (tấn hơi/giờ)	Thời gian vận hành thử nghiệm	Thời gian dự kiến quan trắc khí thải	Vị trí quan trắc	Thông số quan trắc
Hệ thống xử lý khí thải Lò Hơi 150 tấn hơi/ giờ	150	Từ tháng 03/2023-05/2023	- Ngày 01/3/2023 - Ngày 16/3/2023 - Ngày 31/3/2023 - Ngày 15/4/2023 - Ngày 04/5/2023	Đầu ra của hệ thống xử lý khí thải	Bụi, SO ₂ , NO _x , CO, H ₂ S
Hệ thống xử lý khí thải Lò Hơi 80 tấn hơi/ giờ	80				
Hệ thống xử lý khí thải Lò Hơi 80 tấn hơi/ giờ	80				

- Lấy mẫu giai đoạn vận hành ổn định của hệ thống

Tên hạng mục, công trình	Thời gian dự kiến quan trắc khí thải	Vị trí quan trắc	Thông số quan trắc
Hệ thống xử lý khí thải Lò Hơi 150 tấn hơi/ giờ	- Ngày 05/5/2023	Tại đầu ra của hệ thống xử lý khí thải	Bụi, SO ₂ , NO _x , CO, H ₂ S
	- Ngày 06/5/2023		
Hệ thống xử lý khí thải Lò Hơi 80 tấn hơi/ giờ	- Ngày 07/5/2023		
	- Ngày 08/5/2023		
Hệ thống xử lý khí thải Lò Hơi 80 tấn hơi/ giờ	- Ngày 09/5/2023		
	- Ngày 10/5/2023		
	- Ngày 11/5/2023		

2.2. Công trình, thiết bị xả thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải: 01 lò hơi công suất 150 tấn hơi/giờ và 2 lò hơi 80 tấn hơi/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Vị trí số 01: Khí thải sau khi qua hệ thống xử lý tại ống khói lò hơi công suất 80 tấn hơi/giờ ở phía Đông Nam nhà máy, có tọa độ theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108° 30' múi chiều 3° như sau: X = 1442788; Y = 554015.

- Vị trí số 02: Khí thải sau khi qua hệ thống xử lý tại ống khói lò hơi công suất 80 tấn hơi/giờ ở phía Đông Nam nhà máy, có tọa độ theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108° 30' múi chiều 3° như sau: X = 1442657; Y = 554075.

- Vị trí số 03: Khí thải sau khi qua hệ thống xử lý tại ống khói lò hơi công suất 150 tấn hơi/giờ ở phía Đông Nam nhà máy, có tọa độ theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108° 30' múi chiều 3° như sau: X = 1442723, Y = 554210.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B (K_v = 1,4; K_p=0,8) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ. Chi tiết giá trị giới hạn các thông số ô nhiễm của khí thải như sau:

STT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, hệ số K _v =1,4, K _p =0,8)
01	Bụi	mg/Nm ³	224
02	SO ₂	mg/Nm ³	560
03	NO _x	mg/Nm ³	952
04	CO	mg/Nm ³	1.120
05	H ₂ S	mg/Nm ³	8,4

2.3. Tần suất lấy mẫu: Theo thời gian vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 17 /GPMT-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2023
của UBND tỉnh Phú Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tuabin phát điện 30 MW.
- Nguồn số 02: Nhà phát điện 9MW.
- Nguồn số 03: Khu ép.
- Nguồn số 04: Khu ly tâm.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 106⁰30' múi chiều 3⁰):

- Nguồn số 01: Tọa độ đại diện X = 1442872; Y = 553866.
- Nguồn số 02: Tọa độ đại diện X = 1442978; Y = 553818.
- Nguồn số 03: Tọa độ đại diện X = 1442922; Y = 553780.
- Nguồn số 04: Tọa độ đại diện X = 1442934; Y = 553831.

3. Tiếng ồn, độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Vị trí	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	Tua bin phát điện 30MW	70	55	3 tháng/lần	Khu vực thông thường
2	Nhà phát điện 9MW				
3	Khu ép				
4	Khu ly tâm				

3.2. Độ rung:

TT	Vị trí	Từ 6-21 giờ (dB)	Từ 21-6 giờ (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	Tua bin phát điện 30MW	70	60	3 tháng/lần	Khu vực thông thường
2	Nhà phát điện 9MW				
3	Khu ép				
4	Khu ly tâm				

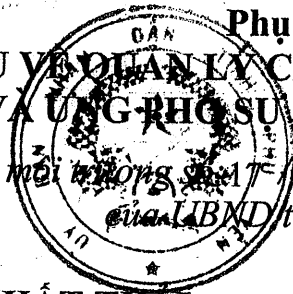
B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

- Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh) đảm bảo động cơ máy móc hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn, giảm thiểu độ rung.
- Trồng cây xanh, thảm cỏ xung quanh để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động sản xuất tới môi trường xung quanh.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 17/GPMT-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Phú Yên)



A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

- Các loại CTNH phát sinh gồm: Can nhựa/phuy nhựa rỗng chứa hóa chất, dầu thải từ động cơ, phuy rỗng đựng dầu, giẻ lau, bóng đèn huỳnh quang thải, pin/ắc quy chì thải...

- Khối lượng chất thải nguy hại khoảng: 13.800 kg/năm.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sản xuất phát sinh:

- Bã mía với khối lượng khoảng 41.886 tấn, trong đó 37.539 tấn được sử dụng làm nguyên liệu đốt lò hơi và 4.347 tấn được trữ để khởi động lò hơi cho vụ tiếp theo.

- Tro, bã bùn: Lượng bã bùn phát sinh trung bình là 410 tấn/ngày và lượng tro lò hơi phát sinh là 51 tấn/ngày được lưu trữ tại Nhà máy phân vi sinh của Công ty làm nguyên liệu đầu vào để làm phân trộn vi sinh cung cấp cho nông dân bón mía.

- Bùn thải khu xử lý nước thải: Bùn thải phát sinh từ khu xử lý nước thải khoảng 0,2 tấn/ngày.

* Lượng tro, bã bùn và bùn thải tiến hành phân định thành phần nguy hại để quản lý theo đúng quy định.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ 9 đến 13,5 m³/tháng. Các chất thải rắn sinh hoạt sẽ được thu gom, phân loại và bỏ vào các thùng chứa rác. Chủ dự án sẽ ký kết hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý theo đúng quy định.

- Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt khoảng: Tối đa 13,5m³/tháng.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Chất thải nguy hại phát sinh được thu gom vào các thùng phuy chuyên dụng có nắp đậy, có nhãn dán, lưu giữ tạm thời tại khi chứa CTNH. Diện tích kho lưu chứa 345.8 m².

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

- Khu chứa bã mía bao gồm:

+ Kho chứa với diện tích mái che Dài x Rộng x Cao: 80m x 36.5m x 13.42m và phần còn lại của khu chứa là khu vực ngoài trời không có mái che, điều tiết bã khối lượng 1.200 tấn; khu vực chứa bã có diện tích là 7.888 m² (sân chứa được khoảng 50.000 tấn bã).

- Tro, bã bùn: Được lưu trữ tại Nhà máy phân vi sinh của công ty với tổng diện tích 40.816 m², trong đó diện tích sân phơi trộn là 17.150 m².

- Bùn thải khu xử lý nước thải: Lượng bùn thải này sẽ được phân định thành phần nguy hại và không nguy hại để quản lý theo đúng quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Bố trí các thùng chứa loại 223 lít để lưu chứa chất thải sinh hoạt, có nắp đậy và dán nhãn phân loại rác thải sinh hoạt bố trí tại các khu vực quy định và tập kết tại điểm quy định.

- Chủ dự án ký kết hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Đảm bảo vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật đã được hướng dẫn.

- Vận hành và bảo trì máy móc thiết bị trong hệ thống xử lý nước thải thường xuyên theo đúng hướng dẫn của nhà cung cấp.

- Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình để theo dõi sự ổn định của hệ thống.

- Định kỳ lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước thải sau xử lý, đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý.

- Hệ thống xử lý nước thải quá tải, không xử lý hết lượng nước thải phát sinh. Do đó, chủ Dự án đã tính toán và thiết kế ứng với trường hợp lưu lượng nước thải cao nhất. Đồng thời, tận dụng hệ thống xử lý nước thải cũ sức chứa khoảng 6.000m³ để lưu chứa nước thải khi có sự cố xảy ra, đảm bảo không xả thải nước thải chưa xử lý ra môi trường.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 17/GPMT-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2023
của UBND tỉnh Phú Yên)

Công ty TNHH Công nghiệp KCP Việt Nam thực hiện các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường như sau:

- Chịu trách nhiệm về độ chính xác, trung thực của các thông tin, số liệu, tài liệu cung cấp trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.
- Xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.
- Thực hiện Chương trình quan trắc môi trường định kỳ và báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ theo quy định.
- Chịu hoàn toàn trách nhiệm và bồi thường thiệt hại nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình vận hành dự án./.